BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**
2. **Hình thức sở hữu vốn**

**của công ty mẹ** :Công ty cổ phần

1. **Lĩnh vực kinh doanh** :Sản xuất, dịch vụ, thương mại
2. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ. Kinh doanh ô tô. Kinh doanh mủ cao su các loại.
3. **Tổng số các công ty con** : 01

*Trong đó:*

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

1. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

| ***Tên công ty*** | ***Địa chỉ trụ sở chính*** | ***Tỷ lệ vốn góp thực tế*** | ***Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD***  |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Châu | Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội | 80,00 % | 53,33% |

1. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| ***Tên công ty*** | ***Địa chỉ trụ sở chính*** | ***Tỷ lệ vốn góp thực tế*** | ***Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD***  |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng  | Nhà C35, lô C, tổ 20, cụm 5B An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội | 50% | 50,00% |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa  | Số 229A phố Đội Cung, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa | 40% | 37,50% |

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ năm Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	* 1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

* + 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (công ty mẹ) đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

* + 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

1. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1. **Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

1. **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

1. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
	+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
	+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
	+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
	+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản cố định | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 06 – 25 |
| Máy móc và thiết bị  | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 08 |

1. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

1. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, chi phí lãi vay phải trả.

1. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
* Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tập đoàn.

1. **Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

1. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Công ty mẹ***

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu áp dụng thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

***Công ty con***

Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Châu có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

1. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

1. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QÚY III NĂM 2015**
	1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 2.179.636.740 |  | 222.127.975  |
| Tiền gửi ngân hàng | 338.730.289 |  | 12.290.375.842 |
| **Cộng** | **2.518.367.029** |  | **12.512.503.817** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **22.614.343.069** |  | **38.480.000.000** |

* 1. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **20.498.412.675** |  | **33.566.978.335** |

* 1. **Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **41.780.000.000** |  | **54.292.402.789** |

* 1. **Các khoản phải thu khác**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **397.496.812.755** |  | **8.159.317.438** |

* 1. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **2.906.844.175** |  | **3.459.821.535** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **78.333.496.868** |  | **59.935.355.312** |

* 1. **Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **152.074.860** |  | **566.546.556** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Nguyên Giá | 41.819.130.351 |  | 46.008.170.458 |
| Hao mòn | (25.612.664.785) |  | (22.766.864.734) |
| **Giá trị còn lại** | **18.137.394.905** |  | **23.241.305.724** |

* 1. **Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m2 đất tại khu cây đa tại Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Tập đoàn mua lại của cá nhân và HĐQT đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch HĐQT đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

* 1. **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỷ lệ sở hữu** | **Giá trị** |  | **Tỷ lệ sở hữu** | **Giá trị** |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa | 40% | 31.000.000.000  |  | 40% | 31.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng | 50% | 49.165.698.331  |  | 50% | 48.898.350.107  |
|  **Cộng** |  | **80.165.698.331**  |  |  | **79.898.350.107**  |

* 1. **Đầu tư dài hạn khác**

Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

* 1. **Phải trả cho người bán ngắn hạn**

|  |  | **Số cuối kỳ** |  |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** |  | **11.180.502.990** |  |  | **13.217.702.123** |

* 1. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **5.602.093.713** |  | **14.209.000.000** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | **Số cuối kỳ** |  |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **2.925.857.059** |  |  | **663.687.091** |

* 1. **Phải trả người lao động**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **541.649.949** |  | **297.358.825** |

* 1. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **53.925.068** |  | **35.124.634** |

* 1. **Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **2.035.381.330** |  | **4.661.523.727** |

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **30.527.296.994** |  | **34.605.041.326** |

* 1. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **447.914.565**  |  | **555.314.565** |

* 1. **Phải trả ngắn hạn khác**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **7.486.104.818**  |  | **7.475.604.818** |

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **1.410.000.000** |  | **1.196.111.111** |

* 1. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Vốn đầu tư của Các cổ đông | 603.109-880.000 |  | 603.109-880.000 |
| ThặThặng dư vốn cổ phần | 8.329.176.600 |  | 8.329.176.600 |
| Cổ phiếu quỹ | (14.550.000) |  | (14.550.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.451.978.627 |  | 3.451.978.627 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 841.858.713 |  | 841.858.713 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 8.055.570.208 |  | 1.383.579 |
| **Cộng** | **624.888.266.476** |  | **616.834.182.184** |

***Cổ phiếu***

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.311.000 |  | 60.311.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.310.988 |  | 60.310.988 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *60.310.988* |  | *60.310.988* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.455 |  | 1.455 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *1.455* |  | *1.455* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.309.533 |  | 60.309.533 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *60.309.533* |  | *60.309.533* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi*  | - |  | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

* 1. **Lợi ích cổ đông thiểu số**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **1.114.404.783** |  | **1.114.454.665** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015**
	1. **Doanh thu**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** | **525.581.193.066** |  | **251.887.841.519** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** | **491.514.739.270** |  | **221.990.401.519** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** | **3.113.690.556** |  | **4.185.087.046** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** | **13.331.283.313** |  | **4.123.882.485** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** | **1.735.381.629** |  | **5.040.714.124** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** | **6.651.950.136** |  | **5.830.158.803** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** | **5.354.361.550** |  | **11.718.863.706** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** |  **10.448.352.550**  |  | **28.903.047.599** |

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Cộng** |  **2.313.454.215**  |  | **36.565.227** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.054.186.629 |  | 1.866.688.422 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 60.309.533 |  | 38.889.342 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **134**  |  | **48** |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
	1. **Các bên liên quan**

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| --- | --- |
| Ông Đường Đức Hóa | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Năng | Ủy viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Ánh Nguyệt | Ủy viên HĐQT  |
| Ông Nguyễn Đức Quang | Uỷ Viên HĐQT |
| Ông Trần Ngọc Tuấn | Uỷ Viên HĐQT  |
| Bà Đường Lan Phương | Trưởng Ban kiểm soát |

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* + Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất đồ gỗ.
	+ Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh ô tô, mủ cao su, xuất khẩu dăm gỗ.
	1. **Thuê hoạt động**

***Các hợp đồng đi thuê***

Công ty mẹ thuê nhà xưởng có diện tích 5.297 m2 để xây dựng nhà máy sản xuất gỗ tại Tổ 23, Cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội với thời gian 20 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2001.

Giá thuê của hợp đồng là 33.000.000 VND/tháng.

 Lập, ngày 04 tháng 02 năm 2016

 **Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lê Thị Huyền Trang** |  | **Vương Thị Ánh Duyên** |  | **Đường Đức Hóa** |